



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 30/2023

(18/07/2023 – 24/07/2023)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, BDI hiện chỉ còn 967 điểm. Cước thuê tàu tuần qua giảm đều các phân khúc. Ngược lại, thị trường mua bán đang nhộn nhịp hơn hẳn do các chủ tàu đã bắt đầu điều chỉnh giảm giá thêm để thu hút người Mua. So với tháng trước, tàu từ dưới 5 tuổi trở xuống giá giảm trung bình xung quanh 5%, còn tàu từ 10-15 tuổi thì giá cũng giảm khoảng 8-15%. Ở phân khúc Supramax, người Mua Thổ Nhĩ Kỳ chốt tàu **Giscours** (53.208 dwt, đóng 2009 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 01/2024) với giá khoảng 10 triệu đô la Mỹ và đây sẽ là mốc tham chiếu mới cho những tàu Supramax đóng Trung Quốc trong thời gian tới. Ở phân khúc Handysize trẻ, tuần qua chủ tàu Hàn Quốc đồng ý bán cặp tàu **Pan Daisy** và **Pan Edelweiss** (~32.900 dwt, đóng 2009 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hạn đà DD/SS 03-10/2024) với giá khoảng 9,9 triệu đô la Mỹ/tàu. Nhìn chung mức giá này tương đối mềm nếu so sánh với tàu tương tự là **Brianna** (31.800 dwt, đóng 2009 Trung Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, DD/SS 04/2024) bán với giá 10,6 triệu đô la Mỹ cách đây 2 tháng. Như phân tích phía trên, do cước thuê tàu hiện đang rất thấp nên việc giảm giá là không thể tránh khỏi nếu muốn tàu nhanh. Ở phân khúc Handysize già, **Sheng A Le** (28.399 dwt, đóng 1997 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hạn đà dài DD 09/2025, SS 09/2027) vừa được bán với giá khoảng 4,3 triệu đô la Mỹ. Đối với tàu già 26 tuổi như **Sheng A Le** thì mức giá này được xem là khá tốt.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, thị trường tuần qua nhìn chung tương đồng tuần trước khi cước thuê vẫn tiếp tục giảm nhẹ. Mảng mua bán tàu tiếp tục dưới 10 tàu/tuần, trong đó một vài giao dịch tàu cỡ lớn VLCC được ghi nhận trở lại sau gần một tháng. Tổng quan giá bán tàu các phân khúc đến nay đa phần đều giảm (trừ giá phân khúc Suezmax và Aframax duy trì tương đối ổn định) song mức giảm khá nhẹ so với 3 tháng trước. Tuần qua tàu chemical nhỏ **Sumatra Palm** (16.989 dwt, đóng 2008 Trung Quốc, máy chính MAN-B&W, DD 06/2026, SS 06/2028) được chủ tàu Singapore bán thành công song mức giá chưa được tiết lộ. Tháng 4 vừa qua, tàu trẻ hơn một tuổi **Patani** (16.611 dwt, đóng 2009 Trung Quốc) bán với giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ. Vì vậy, dự đoán giá bán tàu **Sumatra Palm** hiện khoảng xung quanh 10,7 - 11 triệu đô la Mỹ.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS						
Henriette Oldendorff	2016	China	209,066	46.80	Korean	Scrubber fitted, DD/SS 06/2024

HL Passion	2015	China	179,656	36.50	Greek	BWTS fitted, DD 12/2023, SS 11/2025
Aquaproud	2009	Korea	178,055	18.90	Primebulk	BWTS fitted, DD/SS 06/2024
Aquakatie	2007	Korea	174,142	15.90	NGM Energy	DD/SS 02/2025
Restinga	2006	Japan	82,551	13.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD 02/2025, SS 09/2026
Nord Hydra	2014	Japan	77,134	23.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 10/2024
Delphinus	2007	Japan	76,948	13.25	Greek	BWTS fitted, ice class 1C, DD 06/2025, SS 05/2027
Nord Airpuana	2020	Japan	64,499	Undisclosed	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD 10/2023, SS 10/2025
Ikan Pulas	2016	Japan	63,520	28.50	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD 11/2024, SS 10/2026
Rhine Confidante	2010	China	57,016	11.00	Undisclosed	DD due 08/2023, SS 04/2025
Jenny M	2007	Japan	56,058	12.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD due 11/2023, SS 08/2025
Giscours	2009	China	53,208	10.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 01/2024
Tomini Zonda	2016	China	37,976	19.36	Greek	BWTS fitted, DD 08/2024, SS 08/2026, UAE-based owners
Ben Rinnes	2015	China	35,000	16.50	Undisclosed	Incl 2 years TC index-linked to Cargill, BWTS fitted, DD due 10/2023, SS 09/2025, Greek owners
Pan Daisy	2009	China	32,978	9.90	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 03/2024, S.Korean owners
Pan Edelweiss	2009	China	32,949	9.90		BWTS fitted, DD/SS 10/2024, S.Korean owners
Sheng Le A	1997	Japan	28,399	4.30	Chinese	BWTS fitted, log-fitted, DD 09/2025, SS 09/2027, HK-based owners
TANKERS						
Astro Chloe	2009	Korea	318,440	62.00	Chinese	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 01/2024
C. Champion	2003	Korea	314,000	40.00	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, DD/SS 11/2023
Umnenga II	2006	Korea	162,293	Undisclosed	Undisclosed	Scrubber fitted, ice class 1A, DD 06/2024, SS 04/2026
Stealth Berana	2010	Korea	115,897	43.00	Undisclosed	DD due 08/2023, SS 07/2025
Wellington	2009	Korea	108,940	40.00	Far Eastern	BWTS fitted, DD/SS 05/2024
Elandra Corallo	2008	Korea	50,607	23.00	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD/SS due 10/2023

Sumatra Palm

2008

China

16,989

Undisclosed

Undisclosed

Chemical IMO II,
epoxy phenolic
coated, M/E MAN-
B&W, DD 06/2026,
SS 06/2028,
Singaporean owners

OTHERS

Jolly Cobalto	2015	Korea	44,574			RORO, scrubber fitted, 3001 teu, ice class 1B, DD/SS 02/2025
Jolly Palladio	2015	Korea	44,574	400.00	Abu-Dhabi owners	RORO, scrubber fitted, 3001 teu, ice class 1B, DD/SS 06/2025
Jolly Vanadio	2015	Korea	44,574			RORO, scrubber fitted, 3001 teu, ice class 1B, DD/SS 04/2025
Jolly Titanio	2014	Korea	44,574			RORO, scrubber fitted, 3001 teu, ice class 1B, DD/SS 11/2024

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	07/2023	1M	3M	6M	

CAPESIZE

180k dwt	Resale	62.00	-2%	-4%	14%	-2%	52.75
180k dwt	5 tuổi	48.00	-6%	-11%	8%	-10%	37.00
170k dwt	10 tuổi	29.00	-8%	-12%	-2%	-22%	26.00
150k dwt	15 tuổi	19.00	-3%	-10%	0%	-21%	16.50

PANAMAX

82k dwt	Resale	38.50	-3%	-4%	3%	-11%	33.50
82k dwt	5 tuổi	32.00	-3%	-3%	5%	-14%	26.50
76k dwt	10 tuổi	21.00	-9%	-14%	-9%	-25%	17.75
74k dwt	15 tuổi	14.00	-8%	-14%	-8%	-28%	12.00

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	37.00	-3%	-5%	1%	-11%	31.25
58k dwt	5 tuổi	30.00	-2%	-5%	3%	-10%	21.50
56k dwt	10 tuổi	19.00	-6%	-12%	0%	-21%	15.75
52k dwt	15 tuổi	13.00	-12%	-19%	-15%	-32%	11.00

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	32.50	0%	2%	10%	-3%	25.50
37k dwt	5 tuổi	24.00	-8%	-9%	-4%	-17%	19.00
32k dwt	10 tuổi	16.50	-8%	-13%	-3%	-21%	12.50
28k dwt	15 tuổi	10.00	-15%	-22%	-9%	-33%	7.75

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	07/2023	1M	3M	6M	

VLCC

310k dwt	Resale	126.00	0%	0%	0%	17%	97.25
310k dwt	5 tuổi	99.50	-1%	-1%	-1%	21%	72.75
250k dwt	10 tuổi	74.50	-1%	-3%	-3%	30%	49.75
250k dwt	15 tuổi	58.00	-1%	-4%	-4%	49%	34.50

SUEZMAX

160k dwt	Resale	90.00	0%	5%	5%	17%	66.75
150k dwt	5 tuổi	72.50	-1%	5%	6%	28%	50.00
150k dwt	10 tuổi	58.50	0%	8%	9%	38%	34.50
150k dwt	15 tuổi	37.50	0%	9%	10%	36%	21.25

AFRAMAX

110k dwt	Resale	79.50	0%	1%	5%	19%	54.50
110k dwt	5 tuổi	64.00	-2%	2%	2%	24%	40.25
105k dwt	10 tuổi	51.50	0%	2%	4%	37%	27.75
105k dwt	15 tuổi	34.50	0%	5%	8%	35%	17.25

MR

52k dwt	Resale	51.00	0%	0%	5%	15%	39.25
52k dwt	5 tuổi	40.50	-5%	-5%	-4%	19%	29.75
45k dwt	10 tuổi	32.50	-7%	-7%	-4%	25%	20.25
45k dwt	15 tuổi	22.50	-8%	-8%	-2%	32%	12.75

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	309,000dwt	136.00	2	Dacks	Mitsui OSK	SH 2026	Price per unit
Tanker	158,000 dwt	84.00	2	DH Shipbuilding	Atlas Maritime, Greece	SH 2025/early 2026	Price per unit
Tanker	115,000 dwt	61.00	4	Zhoushan Chanhong	Kurow Shipping	-	Price per unit

Liquid CO2 carriers	22,000 cbm	70.75	2	Hyundai Mipo	Capital Maritime	SH 2025	Price per unit
Car carriers	9,100 ceu	100.00	4	CMHI Jiangsu	Hoegh Autoliners	2026	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)					Giá trị tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	07/2023	1M	3M	6M	12M		06/2023	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	65.0	0.00%	0.78%	6.56%	-0.76%	VLCC (300.000 dwt)	127.0	0.00%	4.96%	4.96%	5.83%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	0.00%	10.53%	20.00%	5.00%	Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	5.52%	6.17%	4.88%
Supramax (61.000 dwt)	38.0	0.00%	2.70%	16.92%	1.33%	A.max (115.000 dwt)	68.5	0.00%	5.38%	7.03%	5.38%
Handysize (37.000 dwt)	33.0	0.00%	3.13%	11.86%	-4.35%	MR (56.000 dwt)	47.5	0.00%	4.40%	6.74%	7.95%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Chỉ số **Ultramax** và **Supramax** tăng xuyên suốt tuần qua là tín hiệu tích cực đối với thị trường hai phân khúc này. Điều này là nhờ sự gia tăng số lượng lớn hàng hoá, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 8.333 đô la Mỹ, tăng 155 đô la Mỹ so với mức 8.178 đô la Mỹ của tuần trước. Phía Thái Bình Dương, Oilmar chốt tàu **Garnet Eternity** (63.591 dwt, đóng 2020) đi ngay từ Kenmaman băng qua Indonesia đến Bờ Tây Ấn Độ với giá khoảng 9.500 đô la Mỹ, cùng lúc tàu **Kuai Bang Hai** (53.414 dwt, đóng 2011) được chốt đi từ Singapore (25/07) băng qua Indonesia đến Trung Quốc với giá khoảng 9.500 đô la Mỹ, tàu **Ocean Fleet** (52.345 dwt, đóng 2005) được chốt chở quặng niken từ Manila (24-26/07) đến Trung Quốc với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ với lựa chọn trả tàu ở Nam Trung Quốc với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ. Trong khi đó, ở Ấn Độ Dương, tàu **Jal Kalpavriksh** (66.337 dwt, đóng 2021) được chốt chở xi luyện kim, đi ngay từ Hazira đến Mina Zayed với giá khoảng 6.000 đô la Mỹ, đồng thời Norvic chốt tàu **Darya Maya** (63.301 dwt, đóng 2012) đi từ Bangladesh (22-23/07) băng qua Bờ Đông Ấn Độ đến Trung Quốc với giá khoảng 8.600 đô la Mỹ, tàu **Pacific Constant** (61.450 dwt, đóng 2016) được chốt đi từ Chittagong băng qua Bờ Đông Ấn Độ đến Trung Quốc với giá khoảng 8.400 đô la Mỹ. Phía Đại Tây Dương, Swire chốt tàu **Delphi Ranger** (54.271 dwt, đóng 2009) chở hàng rời từ Barcarena (21/07) đến Morocco với giá khoảng 9.500 đô la Mỹ, Seacon chốt tàu **Newseas Jade** (52.409 dwt, đóng 2005) chở hàng rời từ Vịnh Hoa Kỳ (20/07) đến Bờ Đông Mexico với giá khoảng 10.250 đô la Mỹ.

Nhu cầu chở hàng ở Địa Trung Hải và Biển Đen trong tuần qua tăng mạnh giúp thị trường phân khúc **Handies** ở Đại Tây Dương tích cực hơn trong khi Thái Bình Dương có chiều hướng ngược lại. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 7.202 đô la Mỹ, giảm 167 đô la Mỹ so với mức 7.369 đô la Mỹ của tuần trước. Tàu **Unity Star** (37.614 dwt, đóng 2015) được Union Bulk chốt đi từ phía Nam Tây Ban Nha, chở phân bón đến Continent với giá khoảng 7.250 đô la Mỹ. Tàu **Poavosa Wisdom VIII** (28.208 dwt, đóng 2013) được EFE chốt đi từ Alexandria, qua Iskenderun đến khu vực Amsterdam-Rotterdam-Antwerp-Ghent với giá khoảng 7000 đô la Mỹ. Có tin một tàu khoảng 32.000 dwt được chốt với giá khoảng 8000 đô la Mỹ cho chuyến hành trình vượt qua Cankkale, băng qua Biển Đen đến Đông Phi. Phía Continent, một tàu khoảng 32.000 dwt khác được chốt với giá khoảng 8.500 đô la Mỹ cho chuyến đi từ Rouen đến Morocco. Tàu **Polesie** (38.056 dwt, đóng 2009) neo ở Rotterdam được Cargill chốt đi từ Santos, trả tàu ở Batum với giá khoảng 10.500 đô la Mỹ. Thị trường Nam Mỹ không có nhiều biến động, tàu **Charles** (37.193 dwt, đóng 2011) chạy ballast đến Fazendinha, chở hàng đến Anh với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ, tàu **Densa Seal** (36.7940 dwt, đóng 2013) neo ở Pecem được chốt qua Barcarena, trả tàu ở Peru với giá khoảng 14.000 đô la Mỹ. Phía Thái Bình Dương, nhìn chung thị trường vẫn ổn định nhưng có phần giảm nhẹ, tàu **African Quail** (37.766 dwt, đóng 2015) neo ở Geelong được Norvic chốt qua Tây Phi chở hàng rời, trả tàu ở Viễn Đông với

giá khoảng 8.700-9.000 đô la Mỹ. Tàu **Aromo** (37.927 dwt, đóng 2020) neo ở Port Klang được chốt qua Đông Nam Á, trả tàu ở Trung Quốc với giá khoảng 6.400-6.600 đô la Mỹ, thêm tin tàu **Summer Sea** (35.240 dwt, đóng 2013) cũng neo ở Port Klang được chốt đến Trung Quốc với giá khoảng 6.000 đô la Mỹ kèm theo lựa chọn trả tàu ở Philippines với giá khoảng 6.500 đô la Mỹ. Tàu **East Bangkok** (32.527 dwt, đóng 2012) được chốt đi từ Belawan, qua Việt Nam đến Bồ Tây Hoa Kỳ với giá khoảng 8.350 đô la Mỹ.

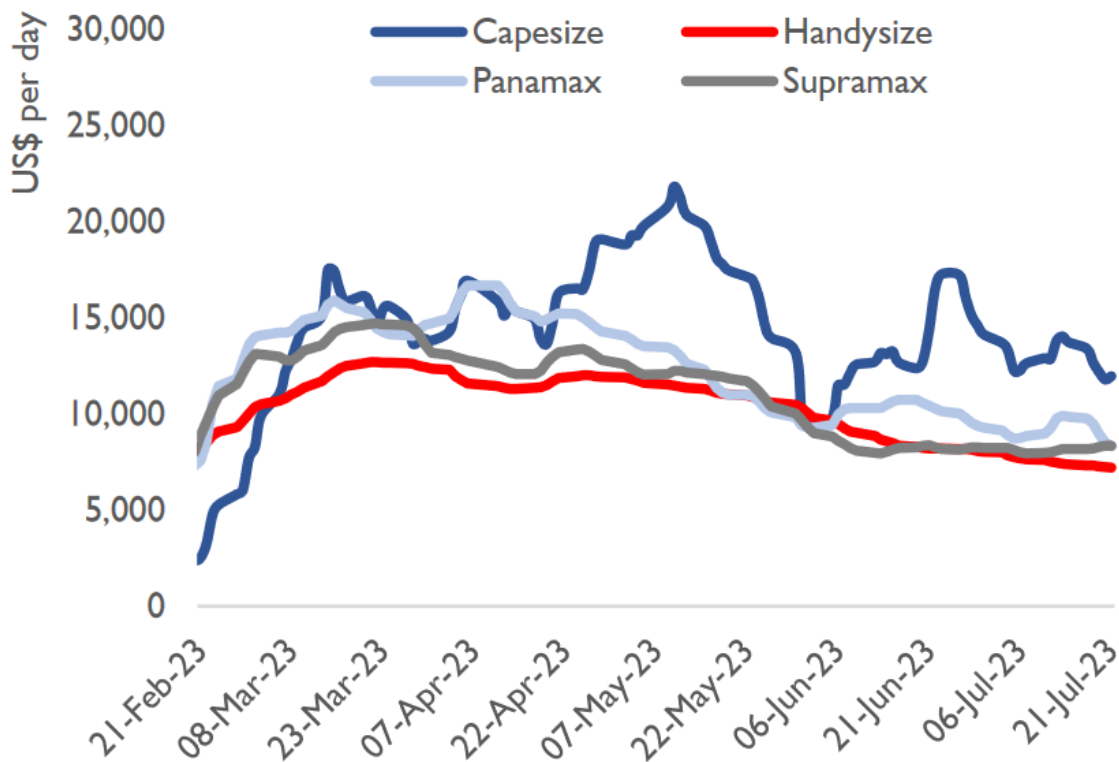
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 30/2023 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 30/2023	TUẦN 29/2023	Mức thấp nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 30)	Mức cao nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 30)
TRANSATLANTIC RV	6,735	9,110	4,830	15,233
TCT CONT/F.EAST	16,152	18,809	14,764	26,465
TCT F.EAST/CONT	2,501	2,837	2,501	9,260
TCT F.EAST RV	6,525	7,542	6,525	14,904
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	9,386	9,513	6,630	17,016
PACIFIC RV	6,944	6,907	5,056	13,531
TCT CONT/F.EAST	10,483	10,458	10,458	19,863

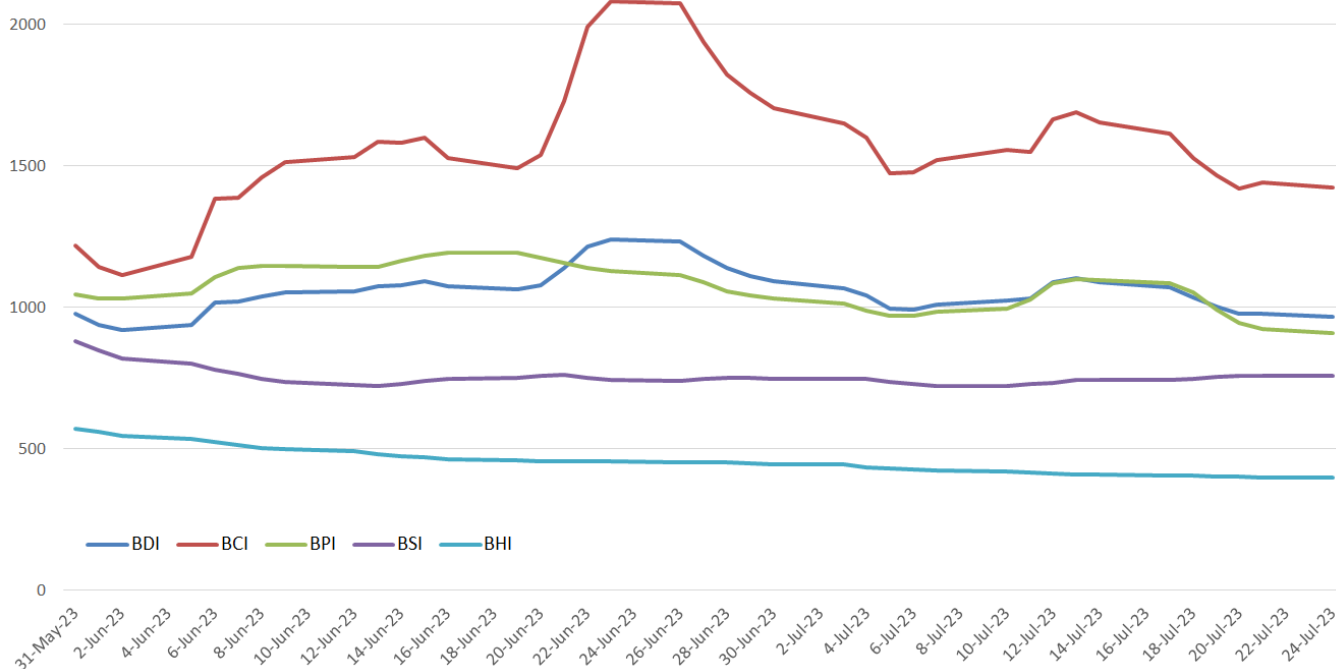
GIA THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 21/07/2023

	US\$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	8,333	▲	155
HANDIES 38K	7,202	▼	167

(so sánh với giá trị ngày 14/07/2023)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 78,85 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,14%, trong khi giá dầu Brent dừng lại ở mức 82,74 đô la Mỹ/thùng - tăng 2,06%. Giá dầu tăng trong bối cảnh nguồn cung thắt chặt và hy vọng về các biện pháp kích thích của Trung Quốc đã củng cố giá dầu Brent ở mức trên 80 đô la Mỹ/thùng, ngay cả khi các nhà giao dịch thấy khả năng các ngân hàng trung ương của Mỹ và châu Âu sẽ tăng lãi suất nhiều hơn.

Theo một số nguồn tin, dầu thô của Mỹ đang được đẩy mạnh sang châu Á gần đây do hỗ trợ bởi mức chiết khấu cao của WTI so với dầu tiêu chuẩn Dubai của Trung Đông, điều này giúp việc vận chuyển dầu từ Mỹ trở nên kinh tế hơn đối với khách hàng châu Á. Ngoài ra, dầu thô của Mỹ được săn đón hơn vì các nhà máy lọc dầu châu Á, đặc biệt là ở Trung Quốc, tìm cách thay thế dầu thô đắt đỏ của Ả Rập Xê-út sau khi gã khổng lồ nhà nước Saudi Aramco tăng giá bán chính thức trong hai tháng liên tiếp.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC

Theo báo cáo, các lô hàng từ khu vực Trung Đông cuối tháng 7 đang đóng vai trò là đòn bẩy thị trường để giúp cho cước ổn định hơn. Tuy nhiên, lượng hàng hóa chưa đủ lớn để làm giảm nguồn cung tàu sẵn có trên thị trường. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông đi Trung Quốc tiếp tục duy trì quanh mức WS 52 và cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc tăng nhẹ 0.5 điểm lên mức WS 53.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Trung Quốc	29.000	31.000	↑
Trung Đông/USG	7,100	6.900	↓

Phân khúc tàu Suezmax

Sau một tuần với cước tăng khoảng 20 điểm trên tuyến Tây Phi/UKC thì hiện tại thị trường có xu hướng đảo chiều. Theo ghi nhận, cước từ Tây Phi đi Châu Âu hiện đang ở mức WS 84. Theo dự báo, thị trường sẽ không có nhiều sự hồi phục diễn ra trong tuần này do nguồn cung hàng hóa đang được thắt chặt tại khu vực Địa Trung Hải và Biển Đen khiến cho nguồn cung tàu tăng lên một cách nhanh chóng.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	33.500	27.370	↓
Biển Đen/ Địa Trung Hải	31.900	29.130	↓

Phân khúc tàu Aframax

Nhìn chung, cước trên tuyến Trung Đông đi Singapore chứng kiến sự sụt giảm khoảng 3.1% mỗi tuần. Nguyên nhân đến từ việc chuyển đổi hàng hóa gần đây của loại tàu LR2 do thị trường dầu thành phẩm có xu hướng giảm nhiệt, đồng thời việc nhập khẩu dầu thô từ khu vực Đông Nam Á cũng đang có dấu hiệu suy yếu. Tại khu vực biển Bắc, thị trường không có nhiều biến động, ghi nhận cước đang ở mức WS 135.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/ Singapore	39.400	37.200	↓
Caribs/USG	29.900	40.500	↑
Châu Á/Úc	24.000	25.200	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR**, đây được xem là một tuần khá ổn định cho các tàu hoạt động tại khu vực Đông Nam Á, ghi nhận cước trên tuyến Singapore đi Đông Úc tăng 10 điểm và hiện đang ở mức WS 215 – tương đương khoảng 25.800 đô la Mỹ/ngày. Tuy nhiên, các giao dịch đang dần yếu đi vào thời điểm gần cuối tuần. Tại khu vực UKC, các chủ tàu đã trải qua một tuần ổn định với nguồn cung hàng hóa tham gia vào thị trường đã làm dịu đi nguồn cung tàu sẵn có tại khu vực. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Cont/USAC tăng lên mức WS 155 – xấp xỉ 16.400 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực USG, các hoạt động giao dịch diễn ra một cách trầm lắng và theo dự báo một số chủ tàu sẽ quyết định chạy ballast sang khu vực châu Âu trong ngắn hạn.

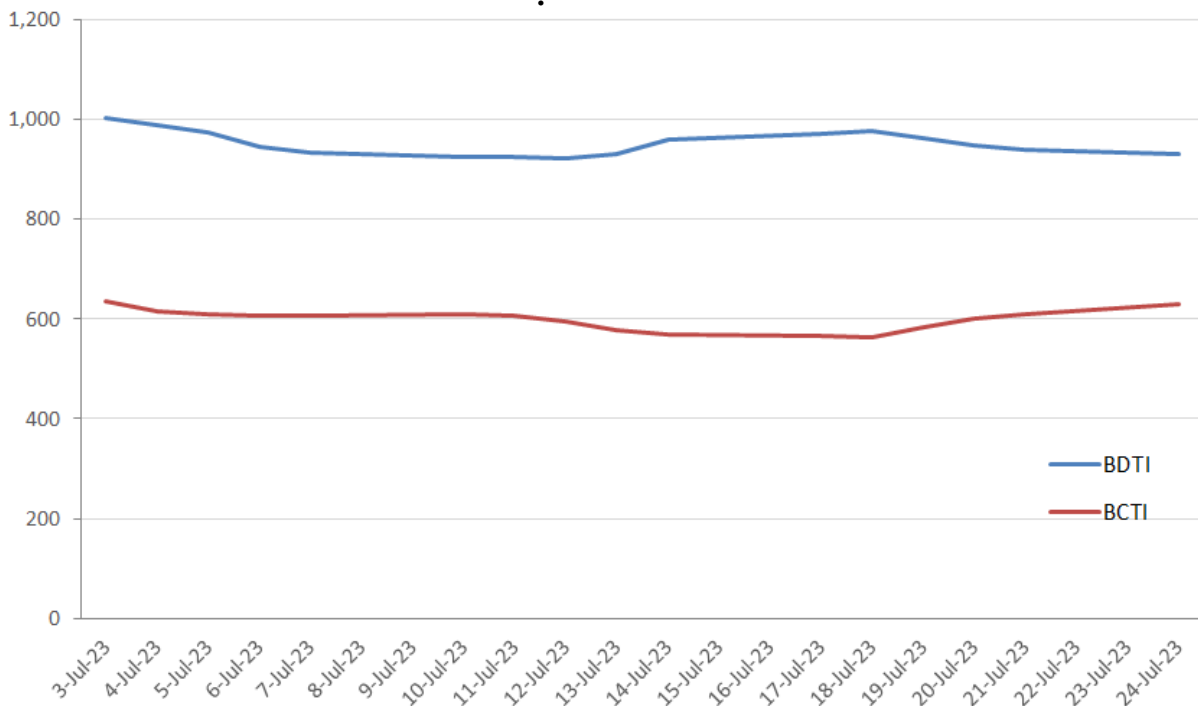
Phân khúc tàu chở dầu/ hóa chất nhỏ: Tại khu vực Châu Á: sau một tuần với sự tăng trưởng ổn định về số lượng giao dịch thì các hoạt động ký kết đi khu vực phía Bắc trở lại trạng thái ỉ ạch trong tuần vừa qua. Nguồn cung tàu đang có xu hướng tăng lên và các chủ tàu đang quan tâm hơn tới các lô hàng đi Ấn Độ hơn là Trung Quốc. Theo ghi nhận, cước vẫn duy trì ổn định với lần lượt mức 36-37 đô la Mỹ/tấn và 45-46 đô la Mỹ/tấn đi bờ Đông và bờ Tây Ấn Độ (cước có thể cao hoặc thấp hơn một vài đô la Mỹ tùy thuộc vào cảng xếp và dỡ hàng). Tại khu vực Viễn Đông, nhu cầu vẫn diễn ra trầm lắng do các nhà máy hóa chất đang trong giai đoạn quay vòng sản xuất. Tuy nhiên, hầu hết các tàu đã được ký kết cho các đơn hàng trong tháng tám. Các giao dịch và cước đi khu vực phía Nam – Đông Nam Á, Ấn Độ/Trung Đông tiếp tục diễn ra ổn định do nguồn cung tàu tại khu vực đang được thắt chặt. Tại khu vực Trung Đông, năm mới đã diễn ra tại khu vực Ả Rập trong tuần vừa qua khiến cho các giao dịch dường như chững lại. Tháng 7 đang dần kết thúc tuy nhiên khu vực Kandla, Ấn Độ vẫn đang diễn ra tình trạng kẹt cầu cảng và chứng kiến khá nhiều chủ tàu đang cố gắng ký kết hàng hóa với ngày vận đơn yêu cầu trong tháng. Các chủ tàu hiện đang chờ đợi nguồn cung hàng

tháng tám tham gia vào thị trường. Ghi nhận, lô hàng chở CSS từ Trung Đông và bờ tây Ấn Độ đi Tây Phi và hàng PX từ Trung Đông đi phía Tây và Pakistan.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 30			Giá thuê tàu định hạn tuần 29		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	45,000	41,000	38,000	45,500	40,000	38,000
SUEZMAX	46,000	35,500	32,000	46,500	36,500	32,000
AFRAMAX	46,000	37,500	31,000	47,000	37,500	31,000
LR-2	44,500	36,500	31,000	45,000	37,000	31,000
LR-1	35,500	29,500	25,000	36,000	29,500	25,000
MR	28,000	24,500	21,500	29,000	25,000	22,000
HANDY	23,000	18,000	15,000	23,500	18,000	15,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Bangladesh	540	▼ 20	570	▼ 20	590	▼ 20
2	India	520	▲ 10	540	▲ 10	560	▲ 10
3	Pakistan	500		520		540	
4	Turkey	300	▼ 20	310	▼ 20	320	▼ 20

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 30/2023

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/t)	Dwt	Comments
Heng Yang	Tanker	1994	3,535	-	930.00	8,143	As is Indonesia, high price due to substantial stainless steel content
Haven Guarder	Bulker	1995	6,065	Bangladesh	554.00	27,860	
Victory	Reefer	1990	3,045	Bangladesh	530.00	6,116	
Oceanic Installer	OSV	1984	2,899	-	551.00	2,100	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG

PIONEER SHIPBROKERS

MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.*